

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-ST
Ngày 03 tháng 01 năm 2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Việt Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh và ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tri - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18D/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 11 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu L, thị trấn L, huyện L, tỉnh P.

Bị đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 5, xã S, huyện L, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 16 tháng 4 năm 2016, bà N có cho bà T vay số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 30.000đ/ngày/ của số tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Hàng tháng trả lãi và 5.000.000đ tiền gốc. Khi vay bà T có viết giấy vay tiền và có ký nhận. Từ ngày khi vay đến ngày 16/01/2017 bà T đã trả tiền lãi cho bà N nhưng chưa trả tiền gốc. Từ đó đến nay bà T không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà N nữa, bà N nhiều lần đòi nhưng bà T không trả. Tại đơn bản tự khai bà N đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả số tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi tính

từ ngày 16/01/2017 đến nay theo qui định của pháp luật. Tại biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 10/11/2019 và tại phiên tòa, bà N yêu cầu bà T trả cho bà số tiền gốc là 8.114.727đ và tiền lãi tính từ ngày 16/01/2017 đến nay theo qui định của pháp luật là 1,125%/tháng.

Ý kiến của bị đơn: Bị đơn bà Đào Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không có quan điểm gì.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Buộc bà Đào Thị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc là 8.114.727đ (Tám triệu một trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng) và số tiền lãi theo qui định của pháp luật là 1,125%/tháng.

Về lệ phí giám định: Buộc bà Đào Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí giám định.

Về án phí: Bà Đào Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị T phải trả cho bà số tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và tiền lãi theo qui định là 1,125%/tháng. Do đó xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và bị đơn có địa chỉ tại: Khu 5, xã S, huyện L, tỉnh P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cả văn bản tố tụng nhưng tại phiên tòa bà Đào Thị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

Về áp dụng pháp luật, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 “*Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11...*”. Do hợp đồng vay tài sản giữa bà N và bà T được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thấy rằng:

Về nội dung hợp đồng: Theo hợp đồng bản gốc do bà N cũng cung cấp cho Tòa án thì ngày 16/4/2016 bà Nguyễn Thị N cho bà Đào Thị T vay số tiền 15.000.000đ và hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 30.000đ/ngày, hàng tháng trả lãi và 5.000.000đ tiền gốc. Khi vay tiền có viết giấy biên nhận và bà T có ký tên. Hai bên đã thống nhất tính ngày 16/01/2017 đã trả hết lãi và còn lại số tiền gốc là 15.000.000đ. Đối với số tiền gốc: Bà Nguyễn Thị N thừa nhận từ ngày vay đến ngày 16/01/2017 hàng tháng bà T có trả lãi cho bà Nghĩa là 900.000đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 thì lãi suất thỏa thuận giữa bà N và T là 30.000đ/ngày (900.000đ/tháng) đối với số tiền gốc 15.000.000đ là vượt quá qui định của pháp luật. Do vậy, số tiền lãi vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố sẽ được trừ vào số tiền gốc. Như vậy, tính đến ngày 16/01/2017 bà T chỉ còn nợ bà N số tiền gốc là 8.114.727đ. Nay bà N yêu cầu bà T phải trả toàn bộ số tiền gốc sau khi xác định số tiền lãi bà T trả thừa hàng tháng trừ vào số tiền gốc tính đến ngày 16/01/2017 bà T còn nợ bà N là 8.114.727đ.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà T cố tình không đến làm việc nên không có quan điểm gì, Tòa án nhân dân huyện L đã ra quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số: 1297/KLGĐ-PC09 ngày 06/11/2019 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh P đã kết luận: 1, Chữ ký đứng tên Đào Thị T dưới mục "Ký tên" trên tờ giấy A4 có chữ viết mực màu xanh; nội dung bắt đầu bằng "hôm nay ngày 16/4/2016 tôi là Đào Thị T ..." kết thúc bằng "... đã trả hết lãi còn nợ gốc 15.000.000, (mười năm triệu)" so với chữ ký đứng tên Đào Thị T và các chữ Đào Thị T dưới mục "người được tổng đạt; Bên A (Ký và ghi rõ họ tên)" trên "Biên bản cấp, tổng đạt văn bản tố tụng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" là do cùng một người viết ra". 2, Các chữ Đào Thị T dưới mục "Ký tên trên tờ giấy A4 có chữ viết bằng mực màu xanh; nội dung bắt đầu bằng " hôm nay ngày 16/4/2016 tôi là Đào Thị T ..." kết thúc bằng "... đã trả hết lãi còn nợ gốc 15.000.000, (mười năm triệu)" so với các chữ "Đào Thị T" dưới mục "Người được tổng đạt; Bên A (Ký và ghi rõ họ tên)" trên "Biên bản tổng đạt văn bản tố tụng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" là do cùng một người viết ra.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định hợp đồng vay tài sản giữa bà N và bà T là đúng, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà T trả cho bà N số tiền gốc là 8.114.727đ.

Về tiền lãi: Theo hợp đồng lập ngày 16/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị N và bà Đào Thị T có thể hiện thỏa thuận lãi suất đối với số tiền 15.000.000đ là 900.000đ/tháng. Việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là vượt quá vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu tính lãi suất là 1,125%/tháng đối với số tiền 8.114.727đ tính từ ngày 16/01/2017 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy các bên có thỏa thuận về lãi suất nên cần chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà N là phù hợp qui định tại khoản 1 điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Thời điểm tính lãi đối với số tiền 8.114.727đ từ ngày 16/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 03/01/2020 là 23 tháng 18 ngày. Cụ thể: $(8.114.727đ \times 1.125\%) \times 23 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 2.154.459 \text{ đ}$ (Hai triệu một trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng).

[3] Về chi phí giám định: Ngày 21/10/2019 Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số: 01/2019/TB-TA của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh P. Bà N đã nộp 2.000.000đ tiền chi phí giám định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của bà N là có căn cứ nên cần buộc bà Đào Thị T phải chịu chi phí giám định là phù hợp.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đào Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Đào Thị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc là 8.114.727đ (Tám triệu một trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng) và số tiền lãi là 2.154.459 đ (Hai triệu một trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng). Tổng số tiền gốc và

tiền lãi là 10.269.186đ (Mười triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi sáu đồng). Trả làm một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí giám định: Buộc bà Đào Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí giám định.

Về án phí: Buộc bà Đào Thị T phải chịu 513.000đ (Năm trăm mười ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 875.000đ (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0002513 ngày 25/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh P;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Đinh Việt Giang